

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2018

“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thành và ông Mai Văn Duy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cù.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 28/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06/4/2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn A, xã Tr, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1971 ở Thọ Lão, Quang Hưng tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn 16/11/1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Hưng ngày 14/10/1992. Quá trình chung sống chị và anh S đã sinh được hai con chung.

Năm 1999 anh S đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, năm 2001 anh S bị trục xuất về nước trước thời hạn do bỏ Công ty ra ngoài làm. Do anh S về nước trước kế hoạch nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2003 anh S đi Lạng Sơn làm ăn, anh S chỉ trở về với

gia đình, vợ, con vào dịp giỗ, tết hoặc gia đình có công việc quan trọng, từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Do vợ chồng sống không có hạnh phúc, cuộc sống chung là giả tạo nên từ năm 2013 chị đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ ở, từ đó chị và anh S công khai sống ly thân. Nay chị xét thấy giữa chị và anh S sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

Chị và anh S sinh được 02 con chung là cháu Nguyễn Bá H, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Hoài D, sinh năm 1996. Nay các con chung đã thành niên, tự lập được cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Chị và anh S không có vướng mắc, tranh chấp gì về tài sản chung, công sức, nợ chung, ruộng cấy, do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Văn S nhưng anh S đều không chấp hành giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T - là bố đẻ của anh S trình bày: Anh S và chị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Hưng. Theo ông, trong thời gian anh S đi Hàn Quốc vợ chồng anh S, chị N đã phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng tình cảm của nhau, sau khi về nước anh S đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về bên gia đình, vợ, con nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, xa cách dần. Gia đình đã nhiều lần phân tích, động viên nhưng không có kết quả. Từ khoảng 5 năm nay, chị N đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống. Nay chị N xin ly hôn anh S, ông tôn trọng quyết định của anh S, chị N. Chị N và anh S sinh được 2 con chung, đến nay các cháu đều đã thành niên và đã đi làm. Về tài sản chung, riêng của anh S và chị N ông không nắm được, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh S, chị N.

Thời gian qua, ông đại diện cho gia đình nhận các giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án cho anh S, sau khi nhận được giấy báo, giấy triệu tập ông đều thông báo cho anh S biết việc Tòa án triệu tập, nhưng anh S đều nhắn lại là không về. Anh S còn nhờ ông chuyển lời đến Tòa án rằng anh nhất trí ly hôn với chị N và anh sẽ không về Tòa án làm việc, đề nghị Tòa án xử xét xử vắng mặt.

Cháu Nguyễn Bá H và cháu Nguyễn Hoài D đều khẳng định: Hiện các cháu đã đi làm, đã tự lập được cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng khi mẹ N và bố Sang ly hôn.

Kết quả xác minh tại UBND xã Quang Hưng cho thấy: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 (theo giấy chứng nhận kết hôn) và anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1971 (theo sổ hộ khẩu và CMND số 145092869 cấp lại ngày 07/3/2013) đúng là một người và là chồng của chị Bùi Thị N. Khoảng năm 2000, anh S đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Sau khi về nước anh S đi làm ăn xa, nhưng

vẫn thường xuyên trở về địa phương với gia đình; từ khoảng năm 2014 đến nay chị N không sinh sống cùng gia đình ông T tại Thọ Lão, Quang Hưng nữa, nhưng chị N và các con vẫn thường xuyên về địa phương cùng gia đình ông T. Trong thời gian anh S và chị N còn chung sống với nhau tại Thọ Lão, Quang Hưng, các đoàn thể từ thôn, đến xã đều không nhận đơn đơn thư hay phản ánh gì về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh S và chị N nên UBND xã không nắm bắt được nguyên nhân, lý do mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh S.

Tại phiên tòa:

Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, quan điểm về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản như đã trình bày trong lời khai.

Anh Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, để giải quyết theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N và xử cho chị N được ly hôn anh S; không xem xét về các vấn đề con chung và tài sản chung; chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn S đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã Q, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; hiện đang đi làm ăn ở Lạng Sơn, nhưng vẫn thường xuyên trở về địa phương với gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập đương sự nhưng anh S vẫn cố tình không hợp tác làm việc với Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên xét xử vắng mặt anh S.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Hưng ngày 14/10/1992, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

Theo lời khai của chị N, ông T, cháu H, cháu D và các chứng cứ khác, có đủ căn cứ xác định từ năm 2013 đến nay giữa anh S và chị N đã không còn chung sống, hai bên không còn tình nghĩa vợ chồng, mỗi người đều có cuộc sống của riêng mình. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh S biết rõ việc chị N xin ly hôn, nhưng anh S không thể hiện ý kiến của mình, bỏ mặc tình trạng vợ chồng, do đó có thể xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, để các bên sớm ổn định cuộc sống.

[3]. Về con chung: Chị N, anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá H, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Hoài D, sinh năm 1996. Hiện các con chung của chị N và anh S đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống riêng nên không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[4]. Về tài sản chung: Chị N không có yêu cầu xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn S.
2. Về con chung: Các con chung đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống riêng nên không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.
3. Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005592 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn.
5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Thời hạn kháng cáo của chị N tính từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng của của anh S tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được

tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng yên;
- Viện kiểm sát ND huyện Phù Cù;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cù;
- UBND xã Quang Hưng, huyện Phù Cù;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Duy Phụng